

**CÔNG TY CỔ PHẦN
ĐƯỜNG SẮT VĨNH PHÚ**

Báo cáo tài chính đã kiểm toán
cho năm tài chính kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2019



MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	9 - 25

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SẮT VĨNH PHÚ

Địa chỉ: Phố Kiến Thiết, P.Bến Gót, TP.Việt Trì, Phú Thọ

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty cổ phần Đường sắt Vĩnh Phú (dưới đây được gọi là “Công ty”) trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được kiểm toán.

THÔNG TIN CHUNG

Công ty cổ phần Đường sắt Vĩnh Phú là doanh nghiệp nhà nước hoạt động công ích (tiền thân là Xí nghiệp quản lý đường sắt Vĩnh Phú, được thành lập theo Quyết định số 877/1998/QĐ/TCCB-LĐ ngày 17/04/1998 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải và được đổi tên thành Công ty Quản lý đường sắt Vĩnh Phú theo Quyết định số 734/2003/QĐ-GTVT ngày 20/03/2003 của Bộ Giao thông Vận tải). Công ty được chuyển đổi hình thức sở hữu sang công ty TNHH MTV theo Quyết định số 717/QĐ-ĐS của Tổng Công ty đường sắt Việt Nam (gọi tắt là Đường sắt Việt Nam). Công ty được chuyển đổi hình thức sở hữu sang Công ty cổ phần Đường sắt Vĩnh Phú theo Quyết định số 3898/QĐ-BGTVT ngày 30/10/2015 của Bộ Giao thông Vận tải. Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2600109073 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Phú Thọ cấp lần đầu ngày 03/12/2010 và sửa đổi lần thứ 3 ngày 28/04/2017.

Trong quá trình hoạt động thay đổi về chức danh người đại diện theo pháp luật của Công ty, thay đổi chuyển sang mô hình công ty cổ phần đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Phú Thọ chuẩn y tại đăng ký thay đổi lần 2 ngày 31/12/2015.

Hoạt động chính của Công ty bao gồm:

- Quản lý, duy tu, sửa chữa theo từng cấp kỹ thuật hệ thống cầu đường sắt, đảm bảo an toàn thông suốt trong mọi tình huống;
- Thi công, lắp đặt, cải tạo, sửa chữa, nâng cấp mở rộng và xây dựng mới các công trình quy mô vừa và nhỏ thuộc đường sắt, đường bộ, đường thủy; Xây dựng công nghiệp, dân dụng và các công trình giao cắt với đường sắt; San lấp mặt bằng;
- Sản xuất vật liệu xây dựng và kết cấu thép chuyên ngành bao gồm: Tà vẹt bê tông đường sắt, các kết cấu thép, phụ kiện đường sắt và các sản phẩm cơ khí.

Công ty có trụ sở đặt tại phố Kiến Thiết, phường Bến Gót, thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ.

BAN GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG CÔNG TY

Các thành viên của Ban giám đốc và Kế toán trưởng đã điều hành hoạt động của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- | | |
|-----------------------|----------------|
| - Ông Nguyễn Việt Anh | Chủ tịch HĐQT |
| - Ông Trần Như Thắng | Giám đốc |
| - Ông Trần Ngọc Thăng | Phó giám đốc |
| - Ông Phạm Xuân Tú | Phó giám đốc |
| - Ông Lê Minh Trường | Phó giám đốc |
| - Ông Bùi Trọng Dũng | Kế toán trưởng |

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này là ông Trần Như Thắng - Giám đốc Công ty.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán BDO đã kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Công ty.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính và đảm bảo Báo cáo tài chính đã phản ánh một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 cũng như kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty và nhận thấy không có vấn đề bất thường xảy ra có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc Công ty cần phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp đã được tuân thủ, những sai lệch trọng yếu (nếu có) đã được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản và đã thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính kèm theo.

Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty, báo cáo tài chính đã được kiểm toán (đính kèm) đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 cũng như kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Phú Thọ, ngày 25 tháng 02 năm 2020

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc



Giám đốc

Trần Như Thắng

Số: 30 /2020/BCKT-BDO

Hà Nội, ngày 25 tháng 02 năm 2020

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo tài chính của Công ty cổ phần Đường sắt Vĩnh Phú
cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2019

**Kính gửi: HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SẮT VĨNH PHÚ**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty cổ phần Đường sắt Vĩnh Phú, được lập ngày 25 tháng 02 năm 2020, từ trang 05 đến trang 25, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty cổ phần Đường sắt Vĩnh Phú tại ngày 31/12/2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Bùi Văn Vương - Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CNĐKHN kiểm toán 0780-2018-038-1

Phạm Thị Tú - Kiểm toán viên

Số Giấy CNĐKHN kiểm toán 2581-2018-038-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		68.339.257.024	57.739.058.209
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	3.121.810.589	11.049.633.809
1. Tiền	111		3.121.810.589	11.049.633.809
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		56.052.479.230	41.141.327.596
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	52.199.388.974	34.913.660.681
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	363.340.000	-
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	6.708.319.451	6.227.666.915
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.5	(3.218.569.195)	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.6	9.015.756.240	5.390.249.654
1. Hàng tồn kho	141		9.015.756.240	5.390.249.654
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		149.210.965	157.847.150
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7	148.119.454	157.847.150
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.11	1.091.511	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		7.812.675.216	8.892.256.281
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		7.254.784.591	8.492.256.281
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	7.254.784.591	8.492.256.281
<i>Nguyên giá</i>	222		26.509.017.569	26.039.350.569
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(19.254.232.978)	(17.547.094.288)
2. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
<i>Nguyên giá</i>	228		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		557.890.625	400.000.000
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7	557.890.625	400.000.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		76.151.932.240	66.631.314.490

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		60.727.373.003	51.889.285.581
I. Nợ ngắn hạn	310		55.583.434.203	46.745.346.781
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.9	19.358.774.441	10.857.965.026
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.10	4.713.202.000	4.524.702.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11	5.264.737.492	2.237.058.956
4. Phải trả người lao động	314	V.12	11.889.206.022	6.815.503.131
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	-
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13	431.031.951	7.331.358.575
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.14	13.663.302.906	14.419.638.598
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		263.179.391	559.120.495
II. Nợ dài hạn	330		5.143.938.800	5.143.938.800
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.9	5.143.938.800	5.143.938.800
D - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		15.424.559.237	14.742.028.909
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.15	15.424.559.237	14.742.028.909
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		12.295.790.000	12.295.790.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		950.575.709	445.504.730
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		2.178.193.528	2.000.734.179
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		2.178.193.528	2.000.734.179
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		76.151.932.240	66.631.314.490

Người lập biểu



Đặng Ngọc Linh

Kế toán trưởng



Bùi Trọng Dũng

Lập ngày 25 tháng 02 năm 2020

Giám đốc



Trần Như Thắng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	122.028.259.580	105.045.821.324
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		122.028.259.580	105.045.821.324
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	103.512.185.260	89.136.576.650
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		18.516.074.320	15.909.244.674
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	151.317.909	35.705.035
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	513.850.651	417.563.765
<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	23		513.850.651	417.563.765
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	15.712.990.737	10.912.096.244
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		2.440.550.841	4.615.289.700
11. Thu nhập khác	31	VI.6	450.995.521	1.191.217.234
12. Chi phí khác	32	VI.7	154.513.777	3.224.607.767
13. Lợi nhuận khác	40		296.481.744	(2.033.390.533)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		2.737.032.585	2.581.899.167
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.9	558.839.057	581.164.988
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		2.178.193.528	2.000.734.179
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10	1.355	1.319
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-

Người lập biểu

Đặng Ngọc Linh

Kế toán trưởng

Bùi Trọng Dũng

Lập ngày 25 tháng 02 năm 2020

Giám đốc



Trần Như Thắng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm 2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		117.372.798.446	129.806.917.350
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(47.093.946.923)	(49.469.900.940)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(57.426.533.497)	(48.699.082.958)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(513.850.651)	(417.563.765)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(529.610.577)	(456.662.601)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		809.735.864	10.056.363.031
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(18.517.371.022)	(31.143.846.359)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(5.898.778.360)	9.676.223.758
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(503.000.000)	(781.000.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		38.936.363	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(35.000.000.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		35.000.000.000	-
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		151.317.909	35.705.035
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(312.745.728)	(745.294.965)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		43.002.660.895	37.893.205.908
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(43.758.996.587)	(37.734.292.793)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(959.963.440)	(922.184.250)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(1.716.299.132)	(763.271.135)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(7.927.823.220)	8.167.657.658
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	V.1	11.049.633.809	2.881.976.151
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	V.1	3.121.810.589	11.049.633.809

Người lập biểu



Đặng Ngọc Linh

Kế toán trưởng



Bùi Trọng Dũng

Lập ngày 25 tháng 02 năm 2020

Giám đốc



Trần Như Thắng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2019

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần Đường sắt Vinh Phú là doanh nghiệp nhà nước hoạt động công ích (tiền thân là Xí nghiệp quản lý đường sắt Vinh Phú, được thành lập theo Quyết định số 877/1998/QĐ/TCCB-LĐ ngày 17/04/1998 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải và được đổi tên thành Công ty Quản lý đường sắt Vinh Phú theo Quyết định số 734/2003/QĐ-GTVT ngày 20/03/2003 của Bộ Giao thông Vận tải). Công ty được chuyển đổi hình thức sở hữu sang công ty TNHH MTV theo Quyết định số 717/QĐ-ĐS của Tổng Công ty đường sắt Việt Nam (gọi tắt là Đường sắt Việt Nam). Công ty được chuyển đổi hình thức sở hữu sang Công ty cổ phần Đường sắt Vinh Phú theo Quyết định số 3898/QĐ-BGTVT ngày 30/10/2015 của Bộ Giao thông Vận tải. Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2600109073 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Phú Thọ cấp lần đầu ngày 03/12/2010 và sửa đổi lần thứ 3 ngày 28/04/2017.

2. Lĩnh vực kinh doanh

- Lĩnh vực kinh doanh: Kinh doanh kết cấu hạ tầng đường sắt và hoạt động xây lắp liên quan đến đường sắt, đường bộ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính:

- Quản lý, duy tu, sửa chữa theo từng cấp kỹ thuật hệ thống cầu đường sắt, đảm bảo an toàn thông suốt trong mọi tình huống;
- Thi công, lắp đặt, cải tạo, sửa chữa, nâng cấp mở rộng và xây dựng mới các công trình quy mô vừa và nhỏ thuộc đường sắt, đường bộ, đường thủy; Xây dựng công nghiệp, dân dụng và các công trình giao cắt với đường sắt; San lấp mặt bằng;
- Sản xuất vật liệu xây dựng và kết cấu thép chuyên ngành bao gồm: Tà vẹt bê tông đường sắt, các kết cấu thép, phụ kiện đường sắt và các sản phẩm cơ khí.

Đặc điểm sản phẩm sản xuất hoặc dịch vụ cung cấp của doanh nghiệp: Các hoạt động liên quan đến đảm bảo an toàn thông suốt của kết cấu hạ tầng đường sắt.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ hoạt động của Công ty là khoảng thời gian từ khi mua nguyên vật liệu tham gia vào quy trình sản xuất đến khi chuyển đổi thành tiền hoặc tài sản dễ chuyển đổi thành tiền, thông thường không quá một năm.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Trụ sở chính của Công ty đặt tại phố Kiến Thiết, phường Bến Gót, thành phố Việt Trì. Công ty không có đơn vị hạch toán phụ thuộc, không có công ty con, công ty liên doanh, liên kết.

6. Nhân viên

Tổng số cán bộ nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2019 là 445 người (Tại ngày 31/12/2018 là 454 người).

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Thông tin so sánh được trình bày theo số liệu từ Báo cáo tài chính năm 2018 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán BDO.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

1. **Kỳ kế toán năm:** Theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. **Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014.

Báo cáo tài chính được lập theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2. **Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Ban Giám đốc đảm bảo đã lập và trình bày báo cáo tài chính tuân thủ các yêu cầu của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các tài liệu hướng dẫn có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. **Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo. Việc xác định các khoản tương đương tiền đảm bảo theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 “Báo cáo lưu chuyển tiền tệ”.

2. **Nguyên tắc kế toán nợ phải thu**

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- **Phải thu khách hàng:** Gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- **Phải thu khác:** Gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán (như: phải thu về lãi cho vay, tiền gửi, chi phí thu hồi vật tư...).

Theo dõi khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải thu ngắn hạn, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải thu dài hạn.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi***

- Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ. Số dự phòng nợ phải thu khó đòi trích lập trong năm theo đánh giá về khả năng thu hồi các khoản nợ phải thu quá hạn của Ban Giám đốc Công ty.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Việc xác định được thực hiện theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 02 - "Hàng tồn kho", cụ thể: Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho tại địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được, được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi (-) chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Nhập trước, xuất trước.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ:

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ được Công ty xác định bằng các chi phí nguyên vật liệu được xuất vào công trình trong kỳ.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

Theo đánh giá của Ban Giám đốc Công ty, tại ngày 31/12/2019, Công ty không có hàng tồn kho bị giảm giá, hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời..., nên không cần trích lập dự phòng.

4. Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định***Nguyên tắc kế toán tài sản cố định hữu hình***

TSCĐ HH được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá TSCĐ HH là toàn bộ các chi phí Công ty phải bỏ ra để có TSCĐ tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Việc xác định nguyên giá TSCĐ HH đối với từng loại phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 về tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu (chi phí nâng cấp, cải tạo, duy tu, sửa chữa...) được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng TSCĐ HH vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu thì chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của TSCĐ.

Khi TSCĐ HH được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ khỏi Bảng cân đối kế toán và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý TSCĐ đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

TSCĐ HH được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính như sau:

<u>Nhóm TSCĐ</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	15 - 23 năm
Máy móc thiết bị	08 - 10 năm
Phương tiện vận tải	07 - 09 năm
Thiết bị quản lý	06 - 08 năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Các quy định khác về quản lý, sử dụng, khấu hao TSCĐ

Các quy định khác về quản lý, sử dụng, khấu hao TSCĐ được Công ty thực hiện theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13 tháng 10 năm 2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 45/2013/TT-BTC và thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 của BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư 147/2016/TT-BTC.

5. Nguyên tắc kế toán thuế

a) Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành (20%). Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

b) Các loại thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

6. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng, bao gồm:

Loại chi phí

Công cụ dụng cụ xuất dùng
Lợi thế kinh doanh
Thiết bị cam truyền dẫn, lưu trữ giám sát đường ngang
Chi phí sửa chữa TSCĐ

Thời gian phân bổ

50% cho mỗi năm
5 năm
3 năm
3 năm

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản chi phí trả trước có thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn, khoản chi phí trả trước có thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn.

7. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- **Phải trả người bán:** Gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản.
- **Phải trả khác:** Gồm các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa, dịch vụ (như: phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ...).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Theo dõi các khoản phải trả

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải trả có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải trả ngắn hạn, khoản phải trả có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải trả dài hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn giá trị phải thanh toán.

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Ghi nhận chi phí đi vay

Chi phí đi vay gồm chi phí lãi vay và chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay (như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn...).

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh (trừ các trường hợp vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay").

Chi phí đi vay được vốn hóa

Chi phí đi vay phát sinh từ khoản vay riêng có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) sau khi đã trừ đi các khoản thu nhập phát sinh từ hoạt động đầu tư tạm thời của các khoản vay này. Chi phí đi vay được vốn hoá khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích trong tương lai do sử dụng tài sản đó và chi phí lãi vay có thể xác định được một cách đáng tin cậy.

Trong năm 2019, Công ty không phát sinh chi phí đi vay được vốn hóa.

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

a) Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu.

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

b) Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế TNDN và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận chưa phân phối được theo dõi chi tiết theo kết quả hoạt động kinh doanh của từng năm tài chính (năm trước, năm nay), đồng thời theo dõi chi tiết theo từng nội dung phân chia lợi nhuận (trích lập các quỹ, bổ sung Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu hoạt động công ích

Doanh thu hoạt động sửa chữa, duy tu đường sắt được ghi nhận dựa trên cơ sở xác nhận của Ban quản lý cơ sở hạ tầng đường sắt và Tổng công ty đường sắt Việt Nam về khối lượng công việc hoàn thành và đơn giá sửa chữa theo hợp đồng kinh tế đã ký kết giữa hai bên.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Doanh thu hoạt động ngoài công ích

Doanh thu hoạt động ngoài công ích chủ yếu là doanh thu hợp đồng xây dựng. Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận khi có biên bản nghiệm thu, quyết toán và được khách hàng chấp nhận thanh toán. Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính gồm: Lãi tiền gửi, lãi cho vay.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Doanh thu hoạt động khác

Thu nhập khác là khoản thu từ tiền bồi thường thiệt hại; thu hồi khoản nợ phải thu khó đòi đã xử lý xóa nợ.

11. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu.

Để đảm bảo nguyên tắc thận trọng, các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào chi phí trong kỳ (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có), gồm: chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, hàng tồn kho hao hụt, mất mát...

Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán trong năm.

12. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: chi phí lãi vay (kể cả số trích trước) của kỳ báo cáo được ghi nhận đầy đủ trong kỳ.

13. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp: Là các chi phí quản lý chung, gồm chi phí lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

14. Bên liên quan (xem Thuyết minh VII.2).

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	3.036.423.518	3.812.692.758
Tiền gửi ngân hàng	85.387.071	7.236.941.051
Cộng	3.121.810.589	11.049.633.809
Các khoản tương đương tiền	-	-
Cộng tiền và các khoản tương đương tiền	3.121.810.589	11.049.633.809

2. Phải thu khách hàng

2.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty cổ phần Supe phốt phát và Hóa chất Lâm Thao	3.833.222.000	3.481.453.000
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	26.105.823.654	12.719.080.645
Công ty tuyển than Cửa Ông - TKV	7.612.398.427	-
Công ty cổ phần Viễn thông tín hiệu Đường sắt	-	1.900.562.000
Công ty cổ phần Phát triển Đầu tư Thái Sơn Bộ Q.P	4.991.406.880	4.991.406.880
Công ty kho vận Đá Bạc Vinacomin	5.038.384.300	5.813.026.000
Ban Quản lý dự án Đường sắt KV1	1.091.649.275	1.775.551.568
Các khách hàng còn lại	3.526.504.438	4.232.580.588
Cộng	52.199.388.974	34.913.660.681

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

2.2 Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

Xem thuyết minh VII.2

3. Trả trước cho người bán

3.1 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH Kiểm toán BDO	43.750.000	-
Công ty cổ phần phát triển VNT	132.000.000	-
Công ty TNHH Đầu tư Sản Xuất và TM Minh Thịnh	187.590.000	-
Cộng	363.340.000	-

4. Phải thu khác

4.1 Phải thu khác ngắn hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tạm ứng	124.625.000	-	90.100.000	-
Ký quỹ, ký cược	434.626.990	-	34.453.909	-
Phải thu về bảo hiểm xã hội	90.497.174	-	60.963.940	-
Phải thu về bảo hiểm y tế	39.695.239	-	27.120.551	-
Phải thu về bảo hiểm thất nghiệp	9.171.049	-	5.324.516	-
Phải thu khác	6.009.703.999	-	6.009.703.999	-
Chi phí thu hồi vật tư	231.756.650	-	231.756.650	-
Phải thu giá ray Áo	4.676.308.000	-	4.676.308.000	-
Phải thu chi phí tái chế tà vẹt sắt, suốt tà vẹt sắt nhận của Ban QLDA 2	1.049.999.440	-	1.049.999.440	-
Phải thu khác	51.639.909	-	51.639.909	-
Cộng	6.708.319.451	-	6.227.666.915	-

5. Nợ xấu

5.1 Các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán, hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi
Các khoản phải thu, cho vay ngắn hạn						
Xí nghiệp kinh doanh dịch vụ & Thi công cơ giới (Hà Thái)	215.002.000	-	215.002.000	215.002.000	-	215.002.000
Ban QLDA giao thông Phú Thọ	64.521.000	-	64.521.000	74.321.000	-	74.321.000
Công ty cổ phần TM Sông Hồng Thủ Đô	20.680.000	(20.680.000)	-	20.680.000	-	20.680.000
Công ty cổ phần Đường sắt Hà Thái	-	-	-	161.202.184	-	161.202.184
Công ty viễn thông TH đường sắt	-	-	-	1.900.562.000	-	1.900.562.000
Công ty Thành Phát	130.000.000	-	130.000.000	130.000.000	-	130.000.000
Cty CP XD công trình Trường Lộc	452.943.346	(452.943.346)	-	452.943.346	-	452.943.346
Cty CP xây dựng công trình & đầu tư 120	187.486.500	(187.486.500)	-	187.486.500	-	187.486.500
Công ty CP phát triển đầu tư Thái Sơn bộ Q.P	4.991.406.880	(2.557.459.349)	2.433.947.531	4.991.406.880	-	4.991.406.880
Cộng	6.062.039.726	(3.218.569.195)	2.843.470.531	8.133.603.910	-	8.133.603.910

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**5.2 Đánh giá của Công ty về khả năng thu hồi nợ quá hạn**

Công ty đã đánh giá các khoản nợ quá hạn với sự thận trọng phù hợp và thực hiện trích lập dự phòng đối với các khoản nợ khó có khả năng thu hồi. Công ty sẽ tiếp tục thực hiện các biện pháp để đảm bảo thu hồi được số nợ quá hạn nêu trên.

6. Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	2.035.343.671	-	2.118.301.222	-
Công cụ, dụng cụ	2.375.324.815	-	2.397.362.515	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	4.605.087.754	-	874.585.917	-
Cộng	9.015.756.240	-	5.390.249.654	-

(i) Hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ: Không có

(ii) Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản nợ phải trả: Không có

7. Chi phí trả trước**7.1 Chi phí trả trước ngắn hạn**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	148.119.454	157.847.150
Cộng	148.119.454	157.847.150

7.2 Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	120.418.659	-
Thiết bị cam truyền dẫn, lưu trữ giám sát đường ngang	237.471.966	-
Lợi thế kinh doanh phát sinh khi khi cổ phần hoá Công ty	200.000.000	400.000.000
Cộng	557.890.625	400.000.000

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Tại ngày 31/12/2018	10.264.648.297	7.542.052.272	7.461.657.000	770.993.000	26.039.350.569
Mua trong năm	-	503.000.000	-	-	503.000.000
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(33.333.000)	-	(33.333.000)
Tại ngày 31/12/2019	10.264.648.297	8.045.052.272	7.428.324.000	770.993.000	26.509.017.569
Hao mòn lũy kế					
Tại ngày 31/12/2018	8.318.935.610	3.421.281.997	5.224.815.489	582.061.192	17.547.094.288
Khấu hao trong năm	465.333.283	527.279.348	644.075.715	103.783.344	1.740.471.690
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(33.333.000)	-	(33.333.000)
Tại ngày 31/12/2019	8.784.268.893	3.948.561.345	5.835.558.204	685.844.536	19.254.232.978
Giá trị còn lại					
Tại ngày 31/12/2018	1.945.712.687	4.120.770.275	2.236.841.511	188.931.808	8.492.256.281
Tại ngày 31/12/2019	1.480.379.404	4.096.490.927	1.592.765.796	85.148.464	7.254.784.591

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Trong đó:

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng: 5.352.841.000 đồng

Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý: 0 đồng

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ đã dùng thế chấp, cầm cố, đảm bảo khoản vay: 0 đồng

9. Phải trả người bán**9.1 Phải trả người bán ngắn hạn**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty cổ phần Đá Hoàng Mai	2.021.128.800	2.021.128.800	987.343.200	987.343.200
Công ty CP Đầu tư công trình Hà Nội	665.868.590	665.868.590	958.926.100	958.926.100
Xí nghiệp vật liệu và Xây lắp - Công ty cổ phần Công trình 6	1.542.769.600	1.542.769.600	870.235.300	870.235.300
Công ty CP Đường sắt Thanh Hóa	2.228.611.000	2.228.611.000	1.439.445.000	1.439.445.000
Công ty cổ phần cơ khí cầu đường Hà Ninh	4.527.136.124	4.527.136.124	1.151.911.114	1.151.911.114
Công ty cổ phần Đá Đồng Mô	994.685.400	994.685.400	1.263.542.800	1.263.542.800
Công ty CPDS Yên Lào	1.000.132.416	1.000.132.416	-	-
Công ty cổ phần Công trình 6	120.699.680	120.699.680	1.508.746.000	1.508.746.000
Các nhà cung cấp còn lại	6.257.742.831	6.257.742.831	2.677.815.512	2.677.815.512
Cộng	19.358.774.441	19.358.774.441	10.857.965.026	10.857.965.026

9.2 Phải trả người bán dài hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	5.143.938.800	5.143.938.800	5.143.938.800	5.143.938.800
Cộng	5.143.938.800	5.143.938.800	5.143.938.800	5.143.938.800

9.3 Phải trả người bán là các bên liên quan

Xem thuyết minh VII.2

10. Người mua trả tiền trước**10.1 Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ban QL dự án Đầu tư XD các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh Vĩnh Phúc	4.014.702.000	4.014.702.000
Ban QLDA Đầu tư và XD huyện Gia Lâm	637.000.000	490.000.000
Các khách hàng còn lại	61.500.000	20.000.000
Cộng	4.713.202.000	4.524.702.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước****11.1 Thuế phải nộp**

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế GTGT hàng bán nội địa	1.707.448.379	8.086.126.188	5.087.676.132	4.705.898.435
Thuế thu nhập doanh nghiệp	529.610.577	558.839.057	529.610.577	558.839.057
Thuế thu nhập cá nhân	-	64.466.572	64.466.572	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	97.355.180	97.355.180	-
Các loại thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
Cộng	2.237.058.956	8.809.786.997	5.782.108.461	5.264.737.492

11.2 Thuế phải thu

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế thu nhập cá nhân	-	-	1.091.511	1.091.511
Cộng	-	-	1.091.511	1.091.511

Thuế GTGT

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng cho sản phẩm, dịch vụ của công ty là: 10%

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

12. Phải trả người lao động

	Số cuối năm	Số đầu năm
Lương tháng 12 chưa trả	10.457.833.217	6.153.997.066
Tiền lương dự phòng	1.431.372.805	661.506.065
Cộng	11.889.206.022	6.815.503.131

13. Phải trả khác**13.1 Phải trả ngắn hạn khác**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Kinh phí công đoàn	3.198.769	106.354.714
Phải trả Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam tiền ray Áo đã sử dụng chuyển từ dài hạn sang và các khoản khác	181.741.298	7.123.873.841
Các khoản phải trả, phải nộp khác	246.091.884	101.130.020
Cộng	431.031.951	7.331.358.575

13.2 Phải trả khác cho các bên liên quan

Xem thuyết minh VII.2

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**14. Vay và nợ thuê tài chính****14.1 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<i>Vay ngắn hạn</i>						
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Nam Việt Trì	(i) 11.709.638.598	11.709.638.598	35.502.660.895	33.548.996.587	13.663.302.906	13.663.302.906
Ngân hàng TMCP ĐT và PT VN - CN Hùng Vương	2.710.000.000	2.710.000.000	7.500.000.000	10.210.000.000	-	-
Cộng	14.419.638.598	14.419.638.598	43.002.660.895	43.758.996.587	13.663.302.906	13.663.302.906

Chi tiết các khoản vay ngân hàng và các công ty tài chính ngắn hạn

(i) Khoản vay Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Việt Trì để bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh phục vụ hoạt động thi công xây lắp các công trình đường sắt của Công ty. Thời hạn vay không vượt quá 06 tháng kể từ ngày giải ngân. Lãi suất vay là lãi suất thả nổi tính bằng lãi suất huy động tiết kiệm dân cư loại 12 tháng VND cộng với lãi suất biên, lãi suất biên được quy định cụ thể trên khế ước nhận nợ tại thời điểm giải ngân. Hạn mức tín dụng là 40.000.000.000 đồng. Khoản vay này được đảm bảo bằng sản lượng dở dang, quyền đòi nợ hình thành từ các Hợp đồng thi công công trình ngoài công ích giữa Công ty và các đơn vị khách hàng.

15. Vốn chủ sở hữu**15.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số đầu năm trước	12.295.790.000	215.981.000	1.506.158.200	14.017.929.200
Lợi nhuận trong năm trước	-	-	2.000.734.179	2.000.734.179
Tăng khác	-	-	24.000.000	24.000.000
Trích lập các quỹ	-	229.523.730	(607.973.950)	(378.450.220)
Chia cổ tức, lợi nhuận	-	-	(922.184.250)	(922.184.250)
Số dư cuối năm trước/đầu năm nay	12.295.790.000	445.504.730	2.000.734.179	14.742.028.909
Lợi nhuận trong năm nay	-	-	2.178.193.528	2.178.193.528
Tăng khác	-	-	-	-
Trích lập các quỹ	-	505.070.979	(1.017.070.979)	(512.000.000)
Chia cổ tức, lợi nhuận (*)	-	-	(983.663.200)	(983.663.200)
Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối năm nay	12.295.790.000	950.575.709	2.178.193.528	15.424.559.237

(*): Công ty đã trích quỹ Đầu tư phát triển, quỹ khen thưởng phúc lợi, quỹ thưởng người quản lý công ty và chia cổ tức cho các cổ đông từ lợi nhuận sau thuế của Công ty theo Điều lệ hoạt động của Công ty và Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 số 45/NQ-ĐHĐCĐ ngày 05/04/2019.

15.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Vốn góp của Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	6.270.850.000	6.270.850.000
Vốn góp của các cổ đông khác	6.024.940.000	6.024.940.000
Cộng	12.295.790.000	12.295.790.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận*

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	12.295.790.000	12.295.790.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	<u>12.295.790.000</u>	<u>12.295.790.000</u>
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	<u>983.663.200</u>	<u>922.184.250</u>

Cổ phiếu

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.229.579	1.229.579
Số lượng cổ phiếu đã phát hành/bán ra công chúng	1.229.579	1.229.579
- Cổ phiếu phổ thông	1.229.579	1.229.579
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.229.579	1.229.579
- Cổ phiếu phổ thông	1.229.579	1.229.579
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

15.3 Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu**Mục đích trích lập các quỹ**

Quỹ đầu tư phát triển: Được sử dụng cho việc đầu tư mở rộng các hoạt động kinh doanh trong tương lai như đầu tư vốn vào các doanh nghiệp khác, mua sắm TSCĐ, XDCB, nghiên cứu và phát triển, đào tạo và cải thiện môi trường làm việc.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ****Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Doanh thu cung cấp dịch vụ công ích	90.048.778.846	88.518.334.363
Doanh thu cung cấp dịch vụ ngoài công ích	31.979.480.734	16.527.486.961
Cộng	<u><u>122.028.259.580</u></u>	<u><u>105.045.821.324</u></u>

2. Giá vốn hàng bán

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Giá vốn của dịch vụ công ích	75.218.346.263	75.398.708.554
Giá vốn của dịch vụ ngoài công ích	28.293.838.997	13.737.868.096
Cộng	<u><u>103.512.185.260</u></u>	<u><u>89.136.576.650</u></u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi	151.317.909	35.705.035
Cộng	151.317.909	35.705.035

4. Chi phí tài chính

	Năm nay	Năm trước
Chi phí vay	513.850.651	417.563.765
Cộng	513.850.651	417.563.765

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên quản lý	8.451.777.377	6.116.043.585
Chi phí vật liệu quản lý	364.321.682	286.332.415
Chi phí đồ dùng văn phòng	227.737.000	280.162.248
Chi phí khấu hao TSCĐ	901.848.516	955.206.246
Thuế, phí và lệ phí	160.246.042	164.062.033
Chi phí dự phòng	3.218.569.195	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	960.932.438	969.567.970
Chi phí bằng tiền khác	1.427.558.487	2.140.721.747
Cộng	15.712.990.737	10.912.096.244

6. Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay khi thuê máy các năm trước được hoàn	-	1.150.999.810
Tiền bồi thường vi phạm đường sắt	59.783.406	23.293.288
Thu nhập từ thanh lý TSCĐ	38.936.363	-
Thu hồi khoản nợ phải thu khó đòi đã xử lý xóa nợ	350.000.000	-
Các khoản khác	2.275.752	16.924.136
Cộng	450.995.521	1.191.217.234

7. Chi phí khác

	Năm nay	Năm trước
Điều chỉnh chi phí do công trình bị cắt giảm	-	409.305.122
Điều chỉnh trả lại chi phí lãi vay máy chèn Áo	-	872.196.930
Nộp NSNN theo thông báo thẩm định quyết toán NSNN năm 2016	-	1.568.384.492
Chi phí khắc phục sự cố đường sắt	58.772.471	6.185.000
Các khoản phạt	5.496.035	14.487.056
Nộp bổ sung lãi, phí dự án Pháp	76.195.130	-
Xử lý nợ phải thu khó đòi	-	350.000.000
Các khoản khác	14.050.141	4.049.167
Cộng	154.513.777	3.224.607.767

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	45.711.015.601	34.979.628.238
Chi phí nhân công	63.455.949.414	50.858.342.551
Chi phí công cụ, dụng cụ	769.553.253	846.466.783
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.734.971.690	1.708.788.582
Chi phí dự phòng	3.218.569.195	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.385.553.580	7.625.941.593
Chi phí khác bằng tiền	3.633.505.936	4.320.570.713
Cộng	<u>124.909.118.669</u>	<u>100.339.738.460</u>

9. Chi phí thuế TNDN hiện hành

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	558.839.057	529.610.577
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	51.554.411
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	<u>558.839.057</u>	<u>581.164.988</u>

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Dưới đây là bảng chi tiết chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phát sinh trong năm của Công ty:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lợi nhuận/(lỗ) thuần trước thuế	2.737.032.585	2.581.899.167
<u>Các điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận/(lỗ) theo kế toán</u>		
<u>Các khoản điều chỉnh tăng</u>	<u>57.162.702</u>	<u>66.153.723</u>
<u>Các khoản phạt thuế</u>	<u>5.496.035</u>	<u>14.487.056</u>
<u>Chi phí khấu hao xe ô tô phần vượt quá 1,6 tỷ</u>	<u>51.666.667</u>	<u>51.666.667</u>
<u>Thuế TNDN năm 2016 theo kiểm toán nhà nước</u>	<u>-</u>	<u>-</u>
Lợi nhuận/(lỗ) điều chỉnh trước thuế chưa trừ lỗ năm trước		
Thu nhập chịu thuế ước tính năm hiện hành	2.794.195.287	2.648.052.890
Thuế suất	20%	20%
Thuế TNDN phải trả ước tính năm hiện hành	<u>558.839.057</u>	<u>529.610.577</u>

10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	2.178.193.528	2.000.734.179
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty	2.178.193.528	2.000.734.179
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi trong năm (*)	(512.000.000)	(378.450.220)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (**)	1.229.579	1.229.579
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>1.355</u>	<u>1.319</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(*) Công ty chưa thực hiện trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận năm 2019. Số trích quỹ khen phúc lợi trong năm trước được tính theo số thực tế đã trích từ lợi nhuận năm 2018 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019.

(**) Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được xác định như sau:

	Năm nay	Năm trước
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân đầu năm	1.229.579	1.229.579
Số lượng cổ phiếu phát hành thêm lưu hành bình quân trong năm	-	-
Trừ: Số lượng cổ phiếu quỹ mua lại bình quân trong năm	-	-
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	1.229.579	1.229.579

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính**

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc niên độ có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong các kỳ sau ngày kết thúc niên độ kế toán.

2. Giao dịch với các bên liên quan

Các bên được xem là các bên liên quan khi một bên có khả năng kiểm soát phía bên kia hoặc tạo ra ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong các quyết định về tài chính và kinh doanh. Các bên có liên quan là các doanh nghiệp kể cả công ty mẹ, công ty con, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

2.1 Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Giám đốc, kế toán trưởng và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này và các thành viên chủ chốt khác trong

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan như sau:

	Năm nay	Năm trước
Lương, thưởng, phụ cấp đã trả	2.345.279.239	1.888.854.055

2.2 Các bên liên quan khác

Danh sách các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Đường Sắt Việt Nam	Công ty mẹ
Ban quản lý dự án đường sắt khu vực I	Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ
Trung tâm y tế dự phòng Đường sắt	Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ
Xí nghiệp đầu máy Yên Viên	Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ
Công ty cổ phần Đường sắt Hà Hải	Đơn vị trong cùng Tổng Công ty
Công ty cổ phần Đường sắt Yên Lào	Đơn vị trong cùng Tổng Công ty
Công ty cổ phần Đường sắt Hà Thái	Đơn vị trong cùng Tổng Công ty
Công ty cổ phần Đường sắt Hà Ninh	Đơn vị trong cùng Tổng Công ty
Công ty cổ phần Thông tin Tín hiệu đường sắt Hà Nội	Đơn vị trong cùng Tổng Công ty
Công ty cổ phần Đường sắt Thanh Hóa	Đơn vị trong cùng Tổng Công ty
Công ty cổ phần XNK vật tư thiết bị Đường sắt	Đơn vị trong cùng Tổng Công ty
Công ty cổ phần vận tải Đường sắt Hà Nội	Đơn vị trong cùng Tổng Công ty
Công ty cổ phần Đường sắt Bình Trị Thiên	Đơn vị trong cùng Tổng Công ty

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Giao dịch với các bên liên quan này trong năm như sau:

Bán vật tư, cung cấp dịch vụ

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Tổng Công ty Đường Sắt Việt Nam	90.137.338.846	86.253.167.585
Công ty cổ phần Đường sắt Hà Hải	410.104.534	246.899.048
Công ty cổ phần Đường sắt Hà Thái	106.416.000	-
Công ty cổ phần Đường sắt Yên Lào	230.630.534	621.164.904
Công ty cổ phần Đường sắt Hà Ninh	157.893.636	1.546.352.636
Ban quản lý dự án đường sắt khu vực 1	1.157.796.614	1.614.137.789
Công ty cổ phần Đường sắt Bình Trị Thiên	1.406.764.000	-

Mua dịch vụ, hàng hóa

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Công ty cổ phần Đường sắt Yên Lào	909.211.287	-
Công ty cổ phần Đường sắt Thanh Hóa	2.480.555.455	3.126.768.182
Công ty cổ phần vận tải Đường sắt Hà Nội	101.540.000	-
Chi nhánh Công ty cổ phần XNK vật tư thiết bị Đường sắt - Xí nghiệp vật tư và dịch vụ Thanh Hóa	527.621.662	824.323.804
Chi nhánh Công ty cổ phần XNK vật tư thiết bị Đường sắt - Xí nghiệp cơ khí Đông Anh	123.253.700	613.832.206
Chi nhánh Công ty cổ phần XNK vật tư thiết bị Đường sắt - Chi nhánh 2 Thanh Hóa	326.318.889	-
Chi nhánh Công ty cổ phần XNK vật tư thiết bị Đường sắt - Xí nghiệp Vật tư tổng hợp Vinh	38.156.454	-
Công ty cổ phần vận tải Đường sắt Hà Nội - Chi nhánh toa xe hàng	122.000.000	46.000.000
Trung tâm y tế dự phòng Đường sắt	83.836.364	87.800.000
Xí nghiệp đầu máy Yên Viên	19.665.368	19.665.368

Tại ngày kết thúc năm tài chính, số dư phải thu, phải trả với các bên liên quan khác như sau:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Nợ phải thu</i>		
Tổng Công ty Đường Sắt Việt Nam	26.105.823.654	12.719.080.645
Ban quản lý dự án đường sắt khu vực 1	1.091.649.275	1.775.551.568
Công ty cổ phần Đường sắt Hà Hải	561.717.005	579.612.371
Công ty cổ phần Đường sắt Yên Lào	253.693.587	408.156.478
Công ty cổ phần Đường sắt Hà Thái	117.057.600	161.202.184
Xí nghiệp KD DV & TCCG - Công ty cổ phần Đường sắt Hà Thái	215.002.000	215.002.000
Công ty cổ phần Đường sắt Hà Ninh	173.683.000	929.210.666
Công ty cổ phần Đường sắt Bình Trị Thiên	547.440.400	-
Cộng	<u>29.066.066.521</u>	<u>16.787.815.912</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**Nợ phải trả**

Tổng Công ty Đường Sắt Việt Nam	5.325.680.202	12.267.812.745
Phải trả về mua hàng hóa, dịch vụ	5.143.938.904	5.143.938.904
Phải trả về tiền mua ray áo và các khoản khác	181.741.298	7.123.873.841
Công ty cổ phần Đường sắt Yên Lào	1.000.132.416	-
Công ty cổ phần Đường sắt Thanh Hóa	2.228.611.000	1.439.445.000
Công ty cổ phần Thông tin Tín hiệu đường sắt Hà Nội	171.689.316	171.689.316
Chi nhánh Công ty cổ phần XNK vật tư thiết bị Đường sắt - Xí nghiệp cơ khí Đông Anh	-	217.111.510
Chi nhánh Công ty cổ phần XNK vật tư thiết bị Đường sắt - Xí nghiệp vật tư và dịch vụ Thanh Hóa	-	239.695.421
Chi nhánh Công ty cổ phần XNK vật tư thiết bị Đường sắt - Xí nghiệp Vật tư tổng hợp Vinh	41.972.099	-
Xí nghiệp đầu máy Yên Viên	21.631.905	21.631.905
Cộng	8.789.716.938	14.357.385.897

3. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào 31/12/2018 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán BDO.

Lập ngày 25 tháng 02 năm 2020

Người lập biểu



Đặng Ngọc Linh

Kế toán trưởng



Bùi Trọng Dũng

Giám đốc



Trần Như Thắng